

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000001	TU LE DAT	男	2001-05-08	040201005793	LE 3.11	
2	H82605850200000002	TRAN QUANG HUY	男	2003-12-24	040203019150	LE 3.11	
3	H82605850200000003	NGUYEN PHI KHANH	男	2004-09-30	040204002344	LE 3.11	
4	H82605850200000004	DAO NGUYEN THIEN	男	2009-05-12	040209001030	LE 3.11	
5	H82605850200000005	PHAM THI THO	女	2000-01-02	040300011530	LE 3.11	
6	H82605850200000006	LE THI HUONG	女	2001-04-01	040301005739	LE 3.11	
7	H82605850200000007	NGUYEN THI ANH NGUYET	女	2001-07-24	040301013717	LE 3.11	
8	H82605850200000008	TRAN THI HOANG NGA	女	2002-07-02	040302001817	LE 3.11	
9	H82605850200000009	NGUYEN THI HOA	女	2002-09-23	040302005981	LE 3.11	
10	H82605850200000010	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2004-12-19	040304004952	LE 3.11	
11	H82605850200000011	NGUYEN THI HOA	女	2004-05-22	040304008520	LE 3.11	
12	H82605850200000012	NGUYEN TUNG CHI	女	2004-07-19	040304024238	LE 3.11	
13	H82605850200000013	TRAN THI HUE	女	2004-04-11	040304028503	LE 3.11	
14	H82605850200000014	LE THI VAN	女	2005-05-17	040305025088	LE 3.11	
15	H82605850200000015	DANG LAN ANH	女	2005-11-25	040305026673	LE 3.11	
16	H82605850200000016	LO THI HONG THANH	女	2005-09-24	040305026713	LE 3.11	
17	H82605850200000017	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2006-07-23	040306020532	LE 3.11	
18	H82605850200000018	VO THI THANH	女	2006-10-19	040306022691	LE 3.11	
19	H82605850200000019	CAO THI BICH NGOC	女	2009-09-25	040309002762	LE 3.11	
20	H82605850200000020	DANG KHANH LY	女	2009-09-15	040309010603	LE 3.11	
21	H82605850200000021	NGUYEN THAO DAN	女	2010-08-12	040310021208	LE 3.11	
22	H82605850200000022	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2003-04-26	042303012386	LE 3.11	
23	H82605850200000023	VU MINH ANH	女	2005-02-04	042305009058	LE 3.11	
24	H82605850200000024	DAM PHUONG LINH	女	2009-03-02	042309006022	LE 3.11	
25	H82605850200000025	PHAN KHANH HUYEN	女	2005-01-21	044305006067	LE 3.11	
26	H82605850200000026	LE THI CAM LY	女	2005-12-10	046305000651	LE 3.11	
27	H82605850200000027	NGUYEN KHANH BANG	女	2009-12-09	046309002219	LE 3.11	
28	H82605850200000028	PHAM LE NGOC QUYNH	女	2005-02-22	052305011686	LE 3.11	
29	H82605850200000029	TRAN HA TRANG	女	2003-08-20	056303008561	LE 3.11	
30	H82605850200000030	NGUYEN VU PHUONG ANH	女	2004-06-09	058304000481	LE 3.11	
31	H82605850200000031	PHAM NGUYEN PHUONG NAM	男	2007-10-13	060207001625	LE 3.11	
32	H82605850200000032	BUI THI NGOC MAI	女	2005-12-20	062305000542	LE 3.11	
33	H82605850200000033	DUONG THUY KIEU	女	2004-10-19	064304006309	LE 3.11	
34	H82605850200000034	NGUYEN THI MAI TU	女	1994-11-06	066194000358	LE 3.11	
35	H82605850200000035	HA THI THAO	女	2001-04-18	066301002576	LE 3.11	
36	H82605850200000036	PHAN TRAN THAO NGUYEN	女	2001-09-12	066301009390	LE 3.11	
37	H82605850200000037	NGUYEN DANG NGOC HA	女	2003-07-14	068303009022	LE 3.11	
38	H82605850200000038	LE THI NGOC TRUC	女	1992-09-28	070192011143	LE 3.11	
39	H82605850200000039	VU THI BAO ANH	女	2006-12-07	070306007402	LE 3.11	
40	H82605850200000040	VU NGOC MINH TAM	女	2003-11-27	075303004911	LE 3.11	
41	H82605850200000041	NGUYEN TUONG VI	女	2007-08-01	P03612929	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260585020000042	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-12-22	037309007477	LE 4.12	
2	H8260585020000043	LE NGOC QUAN	男	1986-01-10	038086014429	LE 4.12	
3	H8260585020000044	HOANG THANH TUNG	男	1991-03-27	038091015883	LE 4.12	
4	H8260585020000045	TRAN VAN VINH	男	1996-02-12	038096007667	LE 4.12	
5	H8260585020000046	NGUYEN THI THANH	女	1994-02-05	038194005423	LE 4.12	
6	H8260585020000047	HOANG THI YEN	女	1994-06-07	038194019722	LE 4.12	
7	H8260585020000048	KHUONG THI LINH	女	1995-07-09	038195000082	LE 4.12	
8	H8260585020000049	LE THI THU LAN	女	1997-10-05	038197006837	LE 4.12	
9	H8260585020000050	NGUYEN THI HAI YEN	女	1999-11-01	038199003237	LE 4.12	
10	H8260585020000051	LE DUC DUY	男	2006-07-12	038206017046	LE 4.12	
11	H8260585020000052	MAI DIEU HA	女	2000-03-16	038300028286	LE 4.12	
12	H8260585020000053	NGUYEN BICH VAN	女	2001-07-21	038301005370	LE 4.12	
13	H8260585020000054	TRAN THI BICH	女	2002-07-21	038302004980	LE 4.12	
14	H8260585020000055	NGO THI LINH	女	2003-01-03	038303020524	LE 4.12	
15	H8260585020000056	TRINH THI HA	女	2003-11-04	038303021645	LE 4.12	
16	H8260585020000057	NGUYEN THI BINH	女	2003-09-10	038303024710	LE 4.12	
17	H8260585020000058	NGUYEN QUYNH HUONG	女	2004-10-23	038304002040	LE 4.12	
18	H8260585020000059	PHAM LINH TRANG	女	2004-12-06	038304011828	LE 4.12	
19	H8260585020000060	CAO THI HUYEN	女	2004-11-05	038304020209	LE 4.12	
20	H8260585020000061	VUONG THI DUNG	女	2005-01-29	038305007416	LE 4.12	
21	H8260585020000062	TRUONG THI HONG	女	2005-02-18	038305014989	LE 4.12	
22	H8260585020000063	LE ANH THO	女	2005-06-16	038305015318	LE 4.12	
23	H8260585020000064	TRINH PHUONG THAO	女	2005-11-04	038305016385	LE 4.12	
24	H8260585020000065	LE THI THAO	女	2005-11-30	038305019192	LE 4.12	
25	H8260585020000066	LU THI HOAN	女	2006-10-22	038306010826	LE 4.12	
26	H8260585020000067	NGUYEN HUYEN ANH	女	2006-10-11	038306012747	LE 4.12	
27	H8260585020000068	NGUYEN MAI PHUONG	女	2006-01-01	038306029655	LE 4.12	
28	H8260585020000069	PHAM THI TUONG VI	女	2006-09-16	038306029782	LE 4.12	
29	H8260585020000070	LE GIA BAO ANH	女	2010-04-04	038310001418	LE 4.12	
30	H8260585020000071	THIEU KIM BINH MAI	女	2010-01-21	038310031561	LE 4.12	
31	H8260585020000072	TRAN VAN NGHIA	男	1990-07-12	040090020326	LE 4.12	
32	H8260585020000073	HOANG NGOC HAO	男	1991-08-18	040091030881	LE 4.12	
33	H8260585020000074	LE THI HONG THAM	女	1985-04-18	040185005921	LE 4.12	
34	H8260585020000075	LE NGOC HA	女	1990-04-17	040190004132	LE 4.12	
35	H8260585020000076	VU THI THUY AN	女	1992-11-13	040192008533	LE 4.12	
36	H8260585020000077	TRAN THI MY HANH	女	1992-06-01	040192024401	LE 4.12	
37	H8260585020000078	VU THI NU	女	1992-09-12	040192025655	LE 4.12	
38	H8260585020000079	NGO THI HONG AN	女	1992-05-10	040192026119	LE 4.12	
39	H8260585020000080	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	1995-03-21	040195012355	LE 4.12	
40	H8260585020000081	VO THI BICH NGOC	女	1998-05-18	040198014112	LE 4.12	
41	H8260585020000082	LUONG THI HIEN	女	1999-09-29	040199015260	LE 4.12	
42	H8260585020000083	LE THI LINH	女	1999-06-26	040199021231	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260585020000084	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	1989-09-22	035189005190	LE 4.14	
2	H8260585020000085	DUONG THI HA	女	1992-03-14	035192009041	LE 4.14	
3	H8260585020000086	NGUYEN THI THU HIEN	女	1993-12-03	035193010963	LE 4.14	
4	H8260585020000087	NGUYEN THI THAO	女	1994-08-14	035194002653	LE 4.14	
5	H8260585020000088	PHAM THI HUE	女	1994-03-27	035194009392	LE 4.14	
6	H8260585020000089	NGUYEN THI LAN ANH	女	1999-11-24	035199000495	LE 4.14	
7	H8260585020000090	NGO QUANG HUY	男	2000-11-05	035200001353	LE 4.14	
8	H8260585020000091	LE QUANG THANG	男	2003-08-18	035203002339	LE 4.14	
9	H8260585020000092	LAI MINH DUC	男	2005-04-28	035205005634	LE 4.14	
10	H8260585020000093	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2000-11-05	035300000422	LE 4.14	
11	H8260585020000094	DANG THI HUYEN TRANG	女	2001-07-28	035301001518	LE 4.14	
12	H8260585020000095	NGUYEN THI TINH	女	2001-10-10	035301002620	LE 4.14	
13	H8260585020000096	NGO THI THU HUYEN	女	2001-09-02	035301002810	LE 4.14	
14	H8260585020000097	CU THI ANH TUYET	女	2001-05-01	035301004021	LE 4.14	
15	H8260585020000098	LUU THI TUYET NHI	女	2003-04-11	035303003591	LE 4.14	
16	H8260585020000099	VU THI NGOC ANH	男	2003-09-18	035303004338	LE 4.14	
17	H8260585020000100	NGUYEN THUY LINH	女	2003-09-30	035303004789	LE 4.14	
18	H8260585020000101	TRAN THI THU HANG	女	2004-04-07	035304002462	LE 4.14	
19	H8260585020000102	NGO THI HONG NHUNG	女	2004-10-29	035304003306	LE 4.14	
20	H8260585020000103	LE NGOC DIU	女	2004-01-12	035304003473	LE 4.14	
21	H8260585020000104	TRAN THUY LINH	女	2005-03-07	035305000755	LE 4.14	
22	H8260585020000105	TRAN THANH TRUC	女	2005-07-03	035305005210	LE 4.14	
23	H8260585020000106	TRAN THI THANH THUY	女	2005-12-03	035305008993	LE 4.14	
24	H8260585020000107	NGUYEN THI THUY TIEN	女	2010-01-02	035310006503	LE 4.14	
25	H8260585020000108	TRAN VAN CUONG	男	1990-10-10	036090012845	LE 4.14	
26	H8260585020000109	NGUYEN CONG HUYEN	男	1999-08-31	036099007961	LE 4.14	
27	H8260585020000110	NGUYEN DINH MINH	男	1999-03-24	036099009348	LE 4.14	
28	H8260585020000111	PHAM THI PHUONG	女	1993-01-14	036193005114	LE 4.14	
29	H8260585020000112	NGUYEN THI NGOC TRANG	女	1995-06-12	036195005378	LE 4.14	
30	H8260585020000113	NGUYEN THI THAM	女	1995-11-14	036195014471	LE 4.14	
31	H8260585020000114	DUONG THI THANH HUYEN	女	1997-01-14	036197005717	LE 4.14	
32	H8260585020000115	DO THI HANG	女	1998-09-14	036198006046	LE 4.14	
33	H8260585020000116	VU THUY LINH	女	1998-06-12	036198007427	LE 4.14	
34	H8260585020000117	DOAN THU THAO	女	1999-07-30	036199003725	LE 4.14	
35	H8260585020000118	DUONG THI HANG	女	1999-02-16	036199013251	LE 4.14	
36	H8260585020000119	NGUYEN TAI NINH	男	2000-04-03	036200003979	LE 4.14	
37	H8260585020000120	NGUYEN VAN MINH	男	2001-12-08	036201006362	LE 4.14	
38	H8260585020000121	TRAN DINH HOA	男	2002-10-16	036202003368	LE 4.14	
39	H8260585020000122	TRINH XUAN HOANG	男	2003-08-24	036203008852	LE 4.14	
40	H8260585020000123	NGUYEN HUU MINH	男	2003-11-16	036203010484	LE 4.14	
41	H8260585020000124	MAI TIEN DUNG	男	2004-11-22	036204008737	LE 4.14	
42	H8260585020000125	TRAN DUY TIEP	男	2005-12-12	036205017725	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐỀNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000126	PHAM NGOC MINH	女	2003-08-14	034303008839	LE 4.15	
2	H82605850200000127	PHAM THU PHUONG	女	2004-10-22	034304007863	LE 4.15	
3	H82605850200000128	DANG THI KIEU	女	2004-12-07	034304007930	LE 4.15	
4	H82605850200000129	NGUYEN THI QUYNH	女	2005-04-06	034305001879	LE 4.15	
5	H82605850200000130	DOAN KHANH LINH	女	2005-12-12	034305002544	LE 4.15	
6	H82605850200000131	PHAM MINH THU	女	2005-10-11	034305003752	LE 4.15	
7	H82605850200000132	VU THI BICH NGOC	女	2005-03-11	034305009920	LE 4.15	
8	H82605850200000133	MAI THI HUYEN TRANG	女	2005-08-11	034305014439	LE 4.15	
9	H82605850200000134	VU THI PHUONG THANH	女	2005-09-13	034305015371	LE 4.15	
10	H82605850200000135	NGUYEN ANH HOA	女	2006-08-01	034306003308	LE 4.15	
11	H82605850200000136	KHUC NGUYEN THU THAO	女	2006-08-02	034306006222	LE 4.15	
12	H82605850200000137	TRAN THI QUYNH	女	2006-09-24	034306007156	LE 4.15	
13	H82605850200000138	NGUYEN THI LAN ANH	女	2009-08-30	034309008939	LE 4.15	
14	H82605850200000139	NGUYEN THI YEN NHI	女	2009-10-11	034309011649	LE 4.15	
15	H82605850200000140	PHAM THI QUYNH NGA	女	2009-06-25	034309011783	LE 4.15	
16	H82605850200000141	PHAM DIEU NGA	女	2009-01-21	034309011799	LE 4.15	
17	H82605850200000142	NGUYEN THI QUYNH NHU	女	2009-12-21	034309013024	LE 4.15	
18	H82605850200000143	PHAM TRUC LY	女	2009-07-06	034309013622	LE 4.15	
19	H82605850200000144	NGUYEN HONG NGOC	女	2009-07-27	034309014763	LE 4.15	
20	H82605850200000145	BUI HA ANH	女	2009-01-03	034309015107	LE 4.15	
21	H82605850200000146	PHAM PHUONG MY	女	2009-10-01	034309015172	LE 4.15	
22	H82605850200000147	VU THI MINH TRANG	女	2009-12-29	034309016956	LE 4.15	
23	H82605850200000148	DINH VAN KHAI	男	1996-10-02	035096005884	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000149	GIANG THI MINH THU	女	2009-02-15	033309013027	LE 4.16	
2	H82605850200000150	BUI THI THANH HA	女	1989-01-17	034189000380	LE 4.16	
3	H82605850200000151	DOAN THI HA	女	1989-08-25	034189007740	LE 4.16	
4	H82605850200000152	DAO MINH HUYEN	女	1995-12-19	034195007443	LE 4.16	
5	H82605850200000153	TRAN THU HA	女	1996-11-14	034196014852	LE 4.16	
6	H82605850200000154	NGUYEN THI HUE	女	1997-05-28	034197004219	LE 4.16	
7	H82605850200000155	TRUONG MY HA	女	1998-01-14	034198010409	LE 4.16	
8	H82605850200000156	NGUYEN MAI ANH	女	1999-06-20	034199002170	LE 4.16	
9	H82605850200000157	NGUYEN KHANH LINH	女	1999-07-24	034199002171	LE 4.16	
10	H82605850200000158	NGUYEN VU TUE MINH	男	2009-01-20	034209000266	LE 4.16	
11	H82605850200000159	LE QUOC VIET	男	2009-02-26	034209000927	LE 4.16	
12	H82605850200000160	DO THANH DOAN	男	2009-07-14	034209007006	LE 4.16	
13	H82605850200000161	LE CONG BAO	男	2009-08-25	034209008660	LE 4.16	
14	H82605850200000162	NGUYEN CONG DONG HONG	男	2009-02-22	034209010295	LE 4.16	
15	H82605850200000163	BUI TUAN ANH	男	2009-02-03	034209011442	LE 4.16	
16	H82605850200000164	NGUYEN VAN TUAN ANH	男	2009-07-08	034209013546	LE 4.16	
17	H82605850200000165	VU TRONG LONG	男	2009-10-24	034209018499	LE 4.16	
18	H82605850200000166	VU TUAN KHANG	男	2013-09-08	034213017091	LE 4.16	
19	H82605850200000167	PHAM THI DIEM	女	2001-04-29	034301005939	LE 4.16	
20	H82605850200000168	TRAN THI QUYNH	女	2002-05-02	034302006871	LE 4.16	
21	H82605850200000169	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2002-09-30	034302010114	LE 4.16	
22	H82605850200000170	PHAM THI DIEM QUYNH	女	2003-08-29	034303000621	LE 4.16	
23	H82605850200000171	PHAM THI YEN	女	2003-03-19	034303002640	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000172	VU VAN TAI	男	1999-08-04	030099015677	LE 5.17	
2	H82605850200000173	NGUYEN THI THU PHUONG	女	1982-04-04	030182015533	LE 5.17	
3	H82605850200000174	DO MINH TAN	男	2001-01-23	030201004152	LE 5.17	
4	H82605850200000175	LE CONG VUONG	男	2002-02-18	030202004185	LE 5.17	
5	H82605850200000176	PHAM THUY HIEN	女	2004-11-10	030304009142	LE 5.17	
6	H82605850200000177	NGUYEN KHANH LY	女	2004-05-07	030304011465	LE 5.17	
7	H82605850200000178	NGUYEN VU QUYNH CHI	女	2005-02-28	030305000106	LE 5.17	
8	H82605850200000179	NGUYEN THI NGOC HIEN	女	1987-06-22	031187003846	LE 5.17	
9	H82605850200000180	NGUYEN THI HUE	女	1987-12-21	031187012135	LE 5.17	
10	H82605850200000181	NGUYEN THI MINH	女	1988-10-07	031188006028	LE 5.17	
11	H82605850200000182	DAO NGOC THANH	女	1991-03-27	031191004671	LE 5.17	
12	H82605850200000183	NGUYEN THI HIEN	女	1994-06-22	031194017091	LE 5.17	
13	H82605850200000184	NGUYEN THI THU	女	1995-05-13	031195010610	LE 5.17	
14	H82605850200000185	DOAN SY VAN	男	2001-04-09	031201001948	LE 5.17	
15	H82605850200000186	NGUYEN XUAN THAI BAO	男	2004-03-22	031204000079	LE 5.17	
16	H82605850200000187	DU VAN LOI	男	2005-08-11	031205017702	LE 5.17	
17	H82605850200000188	DAO THANH HOAI	女	2000-10-08	031300007606	LE 5.17	
18	H82605850200000189	TRAN THI THUY TRANG	女	2003-03-07	031303004838	LE 5.17	
19	H82605850200000190	VU NGOC HIEU GIANG	女	2003-12-19	031303006204	LE 5.17	
20	H82605850200000191	NGUYEN THI HANG	女	2004-12-27	031304001983	LE 5.17	
21	H82605850200000192	LY THI THUY HAI	女	2004-08-26	031304003240	LE 5.17	
22	H82605850200000193	NGUYEN MINH CHI	女	2004-01-01	031304003289	LE 5.17	
23	H82605850200000194	NGUYEN THI SINH	女	2004-12-10	031304004127	LE 5.17	
24	H82605850200000195	DO THU AN	女	2004-09-16	031304004951	LE 5.17	
25	H82605850200000196	VU THI HUONG GIANG	女	2004-09-27	031304009903	LE 5.17	
26	H82605850200000197	DAO THI YEN NHI	女	2005-05-12	031305003366	LE 5.17	
27	H82605850200000198	PHAM THI MINH NGOC	女	2005-04-13	031305003425	LE 5.17	
28	H82605850200000199	VU THI THAM	女	2006-11-25	031306000643	LE 5.17	
29	H82605850200000200	NGUYEN THI MINH THU	女	2006-07-19	031306007215	LE 5.17	
30	H82605850200000201	NGUYEN THU THAO	女	2006-11-27	031306016901	LE 5.17	
31	H82605850200000202	NGUYEN THI PHUONG VY	女	2007-12-02	031307007271	LE 5.17	
32	H82605850200000203	NGUYEN THI BICH ANH	女	2008-07-07	031308003862	LE 5.17	
33	H82605850200000204	NGUYEN THI TRANG	女	1995-08-16	033195002159	LE 5.17	
34	H82605850200000205	LE VAN CUONG	男	2004-05-22	033204001928	LE 5.17	
35	H82605850200000206	CHU THI THANH	女	2004-05-15	033304002716	LE 5.17	
36	H82605850200000207	TRUONG NGOC QUYNH	女	2005-08-06	033305002309	LE 5.17	
37	H82605850200000208	VO KHANH HUYEN	女	2005-10-05	033305002526	LE 5.17	
38	H82605850200000209	DO THI HUONG GIANG	女	2005-03-24	033305006767	LE 5.17	
39	H82605850200000210	DAO THI MY TAM	女	2005-06-29	033305009197	LE 5.17	
40	H82605850200000211	DO HANH DUNG	女	2006-01-28	033306000365	LE 5.17	
41	H82605850200000212	NGUYEN NGOC LINH	女	2006-12-04	033306010821	LE 5.17	
42	H82605850200000213	NGO QUYNH TRANG	女	2009-12-01	033309007507	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000214	NGUYEN HIEU NGAN	女	2004-09-14	027304004653	LE 5.18	
2	H82605850200000215	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2004-04-10	027304007979	LE 5.18	
3	H82605850200000216	LUU THUY LINH	女	2004-09-11	027304009409	LE 5.18	
4	H82605850200000217	CHU THI NGUYET	女	2005-02-15	027305002458	LE 5.18	
5	H82605850200000218	NGUYEN THI THOM	女	2005-11-01	027305002934	LE 5.18	
6	H82605850200000219	TA DOAN TRANG	女	2005-12-07	027305003490	LE 5.18	
7	H82605850200000220	AU HOANG NGAN	女	2005-10-22	027305003505	LE 5.18	
8	H82605850200000221	NGUYEN THI THOM	女	2005-04-16	027305008942	LE 5.18	
9	H82605850200000222	DAM THI THANH TAM	女	2005-01-23	027305010272	LE 5.18	
10	H82605850200000223	NGUYEN THI DIEU ANH	女	2006-01-02	027306006628	LE 5.18	
11	H82605850200000224	DAO MINH HANG	女	2006-11-01	027306008195	LE 5.18	
12	H82605850200000225	NGUYEN THI CAM TU	女	2006-04-02	027306009622	LE 5.18	
13	H82605850200000226	NGO THI MY	女	2006-11-25	027306010131	LE 5.18	
14	H82605850200000227	TRAN HONG DIEP	女	2007-12-13	027307000977	LE 5.18	
15	H82605850200000228	BUI THU TRANG	女	2007-08-05	027307009565	LE 5.18	
16	H82605850200000229	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-01-08	027308004735	LE 5.18	
17	H82605850200000230	LUU NGOC LAN	女	2008-09-25	027308009978	LE 5.18	
18	H82605850200000231	NGUYEN THI THUY LINH	女	2008-06-02	027308012139	LE 5.18	
19	H82605850200000232	NGO THI MAI PHUONG	女	2009-02-22	027309001108	LE 5.18	
20	H82605850200000233	NGUYEN NHAT NINH	女	2009-09-09	027309001241	LE 5.18	
21	H82605850200000234	NGUYEN THI NGOC TRANG	女	2009-10-16	027309001296	LE 5.18	
22	H82605850200000235	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-01-29	027309002633	LE 5.18	
23	H82605850200000236	NGUYEN THI HAO	女	2009-02-19	027309003282	LE 5.18	
24	H82605850200000237	DO THI NGOC ANH	女	2009-07-09	027309004711	LE 5.18	
25	H82605850200000238	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2009-02-09	027309004808	LE 5.18	
26	H82605850200000239	LE HUONG GIANG	女	2009-05-31	027309004994	LE 5.18	
27	H82605850200000240	LAI THI NGOC MAI	女	2009-09-14	027309005608	LE 5.18	
28	H82605850200000241	LE THI MINH	女	2009-09-08	027309006081	LE 5.18	
29	H82605850200000242	BUI THI TUE PHUONG	女	2009-06-10	027309006127	LE 5.18	
30	H82605850200000243	HOANG YEN LINH	女	2009-04-30	027309006970	LE 5.18	
31	H82605850200000244	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-04-18	027309007324	LE 5.18	
32	H82605850200000245	NGUYEN THI LAM	女	2009-03-06	027309007488	LE 5.18	
33	H82605850200000246	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-02-03	027309007578	LE 5.18	
34	H82605850200000247	NGUYEN MINH NGOC	女	2009-03-14	027309007580	LE 5.18	
35	H82605850200000248	TA HAI YEN	女	2009-09-04	027309009286	LE 5.18	
36	H82605850200000249	PHAM MINH HANG	女	2009-12-01	027309010374	LE 5.18	
37	H82605850200000250	TRUONG THI HAI ANH	女	2009-12-21	027309010794	LE 5.18	
38	H82605850200000251	LUONG THI THUY CHI	女	2009-03-25	027309011085	LE 5.18	
39	H82605850200000252	NGUYEN THI NGOC THAO	女	2009-07-23	027309011293	LE 5.18	
40	H82605850200000253	TRAN NGOC DIEP	女	2010-11-10	027310002937	LE 5.18	
41	H82605850200000254	DAM THI KHANH XUAN	女	2010-02-19	027310004197	LE 5.18	
42	H82605850200000255	NGUYEN THU HUYEN	女	2010-10-06	027310005563	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000256	PHAM VAN DUONG	男	2008-03-12	027208011477	LE 5.19	
2	H82605850200000257	NGUYEN HUU SON	男	2009-01-17	027209001794	LE 5.19	
3	H82605850200000258	PHAM CONG HUAN	男	2009-09-16	027209005604	LE 5.19	
4	H82605850200000259	NGUYEN DINH DUNG	男	2009-06-15	027209007013	LE 5.19	
5	H82605850200000260	NGUYEN TUAN MINH	男	2009-06-30	027209011040	LE 5.19	
6	H82605850200000261	HO DUY DAT	男	2009-02-26	027209017718	LE 5.19	
7	H82605850200000262	VU DANG CUONG	男	2010-12-03	027210001497	LE 5.19	
8	H82605850200000263	TRAN THUY HUONG	女	2000-12-08	027300000191	LE 5.19	
9	H82605850200000264	NGUYEN PHUONG THAO	女	2000-05-05	027300001283	LE 5.19	
10	H82605850200000265	NGUYEN THI THU	女	2001-02-04	027301001424	LE 5.19	
11	H82605850200000266	LUONG THI NGOC ANH	女	2002-09-08	027302000311	LE 5.19	
12	H82605850200000267	NGUYEN THI BINH	女	2002-03-30	027302000998	LE 5.19	
13	H82605850200000268	NGO THI THU THAO	女	2002-05-06	027302001563	LE 5.19	
14	H82605850200000269	NGUYEN THI HANG	女	2002-09-25	027302002271	LE 5.19	
15	H82605850200000270	NGUYEN THI THAO	女	2002-04-09	027302004336	LE 5.19	
16	H82605850200000271	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2002-08-28	027302007849	LE 5.19	
17	H82605850200000272	PHAM THI TU LINH	女	2003-06-30	027303002893	LE 5.19	
18	H82605850200000273	NGUYEN THI MO	女	2003-07-15	027303004160	LE 5.19	
19	H82605850200000274	NGUYEN QUYNH CHI	女	2003-12-25	027303004686	LE 5.19	
20	H82605850200000275	CHU MINH HOA	女	2003-05-13	027303005254	LE 5.19	
21	H82605850200000276	NGUYEN THI THAO	女	2004-02-13	027304002189	LE 5.19	
22	H82605850200000277	NGUYEN THI THU QUYEN	女	2004-02-28	027304002533	LE 5.19	
23	H82605850200000278	VU THI PHUONG THAO	女	2004-02-04	027304003500	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG-HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260585020000279	TRAN THI NGOC DUyen	女	2004-09-06	026304009762	LE 5.20	
2	H8260585020000280	NGUYEN HUONG THAO	女	2005-09-18	026305000532	LE 5.20	
3	H8260585020000281	NGUYEN HUONG GIANG	女	2005-08-14	026305000751	LE 5.20	
4	H8260585020000282	NGUYEN THUONG HUONG	女	2005-02-05	026305001809	LE 5.20	
5	H8260585020000283	LE THI DIEU LINH	女	2005-06-14	026305001897	LE 5.20	
6	H8260585020000284	NGUYEN THI THU HIEN	女	2005-03-29	026305006472	LE 5.20	
7	H8260585020000285	NGUYEN THI DIU	女	2006-02-17	026306007295	LE 5.20	
8	H8260585020000286	PHAM KHANH LINH	女	2008-10-12	026308000362	LE 5.20	
9	H8260585020000287	NGUYEN THUY LINH	女	2009-01-11	026309005134	LE 5.20	
10	H8260585020000288	NGUYEN DAM CHAU ANH	女	2009-02-25	026309005607	LE 5.20	
11	H8260585020000289	NGUYEN DAO MAI KHANH	女	2009-02-01	026309006605	LE 5.20	
12	H8260585020000290	NGUYEN TRAN NGOC DIEP	女	2009-10-01	026309010814	LE 5.20	
13	H8260585020000291	DO PHUONG ANH	女	2009-12-17	026309011935	LE 5.20	
14	H8260585020000292	LE DUY HUONG	男	1991-11-20	027091003111	LE 5.20	
15	H8260585020000293	TRAN ANH QUAN	男	1996-01-13	027096002574	LE 5.20	
16	H8260585020000294	NGUYEN THE THUAN	男	1998-09-15	027098008239	LE 5.20	
17	H8260585020000295	NGUYEN THI PHUONG	女	1990-12-25	027190014141	LE 5.20	
18	H8260585020000296	NGUYEN THI YEN	女	1994-04-26	027194008390	LE 5.20	
19	H8260585020000297	BUI THI XUAN	女	1994-07-24	027194013403	LE 5.20	
20	H8260585020000298	VU THI CHINH	女	1996-11-04	027196002156	LE 5.20	
21	H8260585020000299	NGO THI HUE	女	1996-07-03	027196002831	LE 5.20	
22	H8260585020000300	NGUYEN TIEN DUNG	男	2004-09-23	027204001427	LE 5.20	
23	H8260585020000301	BUI VAN THANG	男	2005-09-12	027205002485	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260585020000302	CHU HAI GIANG	女	2006-07-05	024306013914	LE 5.21	
2	H8260585020000303	DANG THI PHUONG THAO	女	2006-09-08	024306014165	LE 5.21	
3	H8260585020000304	NGUYEN PHUONG VY	女	2007-04-03	024307001283	LE 5.21	
4	H8260585020000305	LE THI HA PHUONG	女	2008-11-24	024308003998	LE 5.21	
5	H8260585020000306	NGUYEN THI THUY LINH	女	2009-11-20	024309000576	I.F 5.21	
6	H8260585020000307	NGUYEN NGOC BICH	女	2009-05-05	024309000594	LE 5.21	
7	H8260585020000308	NGUYEN DUONG TUONG VY	女	2009-08-26	024309000781	LE 5.21	
8	H8260585020000309	TON THI THUY DUONG	女	2009-05-31	024309000792	LE 5.21	
9	H8260585020000310	HOANG THU PHUONG	女	2009-11-16	024309001016	LE 5.21	
10	H8260585020000311	VU THI THANH MAI	女	2009-10-09	024309001247	LE 5.21	
11	H8260585020000312	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-03-12	024309001296	LE 5.21	
12	H8260585020000313	MAC THI MINH TRANG	女	2009-08-07	024309006014	LE 5.21	
13	H8260585020000314	PHAM THI TRUC PHUONG	女	2009-03-23	024309005721	LE 5.21	
14	H8260585020000315	LE PHUONG LINH	女	2009-10-17	024309005934	LE 5.21	
15	H8260585020000316	VU THI NGOC HAN	女	2009-04-10	024309007080	LE 5.21	
16	H8260585020000317	NGUYEN THI YEN NHI	女	2009-10-24	024309007904	LE 5.21	
17	H8260585020000318	CAO DIEU ANH	女	2009-12-07	024309009997	LE 5.21	
18	H8260585020000319	NGUYEN VIET CHINH	女	2009-09-11	024309010307	LE 5.21	
19	H8260585020000320	DANG DONG THU TRANG	女	2009-12-10	024309010708	LE 5.21	
20	H8260585020000321	HOANG NGOC KHANH	女	2009-12-20	024309010978	LE 5.21	
21	H8260585020000322	NGUYEN HAI YEN	女	2009-06-28	024309011426	LE 5.21	
22	H8260585020000323	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-11-12	024309012129	LE 5.21	
23	H8260585020000324	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-12-13	024309013100	LE 5.21	
24	H8260585020000325	NGUYEN THI LAN ANH	女	2009-06-06	024309015901	LE 5.21	
25	H8260585020000326	NGUYEN THI MAI LAM	女	2010-11-05	024310005942	LE 5.21	
26	H8260585020000327	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	1995-05-19	025195008111	LE 5.21	
27	H8260585020000328	LE THI THU HIEN	女	1999-04-08	025199009540	LE 5.21	
28	H8260585020000329	TRAN QUOC VIET	男	2006-11-16	025206001374	LE 5.21	
29	H8260585020000330	NGUYEN THU HUONG	女	2003-09-08	025303001174	LE 5.21	
30	H8260585020000331	LE THI NGOC ANH	女	2005-09-06	025305001834	LE 5.21	
31	H8260585020000332	HOANG KHANH LINH	女	2005-10-17	025305003582	LE 5.21	
32	H8260585020000333	BUI THANH TAM	女	2005-07-06	025305006970	LE 5.21	
33	H8260585020000334	CHU THANH THAO	女	2009-10-30	025309003789	LE 5.21	
34	H8260585020000335	KIM VAN MANH	男	1991-08-13	026091013102	LE 5.21	
35	H8260585020000336	NGUYEN TAT LAM VU	男	1994-05-06	026094000472	LE 5.21	
36	H8260585020000337	BUI DUC HOANG	男	1999-11-06	026099003719	LE 5.21	
37	H8260585020000338	VU THI VUONG	女	1997-10-04	026197003990	LE 5.21	
38	H8260585020000339	TRAN THI THANH HIEN	女	2000-10-02	026300004519	LE 5.21	
39	H8260585020000340	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2001-04-22	026301004649	LE 5.21	
40	H8260585020000341	HOANG THU HUONG	女	2004-08-02	026304002613	LE 5.21	
41	H8260585020000342	VO THI PHUONG ANH	女	2004-03-14	026304003673	LE 5.21	
42	H8260585020000343	VU THI HIEN	女	2004-07-15	026304005083	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260585020000344	NGUYEN CANH KY	男	2005-10-28	024205016128	LR 1.1	
2	H8260585020000345	PHAM QUOC DAT	男	2007-03-10	024207000090	LR 1.1	
3	H8260585020000346	THAN CONG TOAN	男	2007-12-25	024207002785	LR 1.1	
4	H8260585020000347	HOANG TUNG LAM	男	2009-07-24	024209004303	LR 1.1	
5	H8260585020000348	HOANG GIA TUE	男	2009-07-23	024209010325	LR 1.1	
6	H8260585020000349	PHAM THI NGAN	女	2002-05-24	024302013152	LR 1.1	
7	H8260585020000350	LA THI HONG NHUNG	女	2002-08-12	024302013794	LR 1.1	
8	H8260585020000351	HOANG THI NGOC ANH	女	2003-09-03	024303001679	LR 1.1	
9	H8260585020000352	NGUYEN LE MAI	女	2003-01-09	024303005763	LR 1.1	
10	H8260585020000353	DANG THI THAM	女	2003-01-24	024303007060	LR 1.1	
11	H8260585020000354	VI THI XUAN	女	2003-03-24	024303008083	LR 1.1	
12	H8260585020000355	VU THI THUY	女	2003-11-02	024303011496	LR 1.1	
13	H8260585020000356	NGUYEN VAN NGOC	女	2004-02-09	024304000620	LR 1.1	
14	H8260585020000357	NGUYEN THANH THUY	女	2004-09-29	024304002900	LR 1.1	
15	H8260585020000358	THAN THI ANH	女	2004-09-12	024304002913	LR 1.1	
16	H8260585020000359	NGUYEN THI HUE	女	2004-02-08	024304003956	LR 1.1	
17	H8260585020000360	LUU HONG VAN	女	2004-10-08	024304006416	LR 1.1	
18	H8260585020000361	VU THI HUONG LY	女	2004-06-20	024304008119	LR 1.1	
19	H8260585020000362	NGO THI THANH THU	女	2004-08-28	024304012905	LR 1.1	
20	H8260585020000363	GIAP THI HOA	女	2005-01-20	024305001183	LR 1.1	
21	H8260585020000364	PHAM THI PHUONG ANH	女	2005-07-22	024305005105	LR 1.1	
22	H8260585020000365	NGO THIEN LY	女	2005-04-30	024305005456	LR 1.1	
23	H8260585020000366	NGO THI PHUONG THAO	女	2005-06-17	024305006369	LR 1.1	
24	H8260585020000367	PHAM THI THUY	女	2005-12-21	024305007507	LR 1.1	
25	H8260585020000368	NGUYEN THI HAI YEN	女	2005-02-09	024305008745	LR 1.1	
26	H8260585020000369	NGO THI NGA	女	2005-10-05	024305009254	LR 1.1	
27	H8260585020000370	DO THI THUY DUONG	女	2005-12-27	024305012767	LR 1.1	
28	H8260585020000371	BUI BICH PHUONG	女	2006-09-25	024306000379	LR 1.1	
29	H8260585020000372	GIAP THI HOA	女	2006-08-05	024306004786	LR 1.1	
30	H8260585020000373	LUONG THI NGUYEN	女	2006-07-28	024306007648	LR 1.1	
31	H8260585020000374	NGUYEN THI CHAM	女	2006-01-14	024306007814	LR 1.1	
32	H8260585020000375	NGUYEN KHANH LINH	女	2006-12-06	024306009228	LR 1.1	
33	H8260585020000376	NGUYEN THI MAI HONG	女	2006-01-04	024306009607	LR 1.1	
34	H8260585020000377	DUONG THI BAO TRAM	女	2006-11-28	024306013092	LR 1.1	
35	H8260585020000378	PHAM QUYNH ANH	女	2006-04-09	024306013347	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG VIỆT TRONG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000379	AU YEN NHI	女	2007-08-09	020307000615	LR 1.2	
2	H82605850200000380	TU MY LINH	女	2007-09-02	020307005118	LR 1.2	
3	H82605850200000381	HOANG THU HUONG	女	2008-05-28	020308002851	LR 1.2	
4	H82605850200000382	CHU THI HA LINH	女	2008-02-19	020308005197	LR 1.2	
5	H82605850200000383	VU VAN HOAN	男	1995-04-04	022095007793	LR 1.2	
6	H82605850200000384	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	1993-09-26	022193006918	LR 1.2	
7	H82605850200000385	DOAN QUYNH TRANG	女	1997-09-16	022197003414	LR 1.2	
8	H82605850200000386	TRAN MINH SON	男	2003-09-26	022203000165	LR 1.2	
9	H82605850200000387	NGUYEN HUU THAI	男	2003-06-17	022203000463	LR 1.2	
10	H82605850200000388	NGUYEN THE ANH	男	2003-10-21	022203006373	LR 1.2	
11	H82605850200000389	DINH VAN SON	男	2004-04-30	022204004642	LR 1.2	
12	H82605850200000390	NGUYEN DUC QUANG	男	2007-04-27	022207014105	LR 1.2	
13	H82605850200000391	DO QUOC VUONG	男	2008-03-30	022208008052	LR 1.2	
14	H82605850200000392	NGUYEN THI KIEU VI	女	2000-10-27	022300007258	LR 1.2	
15	H82605850200000393	NGUYEN THI THUY AN	女	2001-05-23	022301000906	LR 1.2	
16	H82605850200000394	DOAN HONG HANH	女	2001-07-06	022301002535	LR 1.2	
17	H82605850200000395	PHAM THI THUY HUONG	女	2001-05-03	022301006713	LR 1.2	
18	H82605850200000396	DINH THI NHAN	女	2002-11-30	022302001514	LR 1.2	
19	H82605850200000397	NGUYEN THI THU HIEN	女	2003-10-10	022303005306	LR 1.2	
20	H82605850200000398	LY THU HIEN	女	2003-08-13	022303005559	LR 1.2	
21	H82605850200000399	BUI THI PHUONG THAO	女	2003-09-10	022303006242	LR 1.2	
22	H82605850200000400	PHAM HONG LIEN	女	2003-05-20	022303006252	LR 1.2	
23	H82605850200000401	BUI BICH NGUYET	女	2005-01-04	022305004539	LR 1.2	
24	H82605850200000402	PHAM THUY NHUNG	女	2005-08-23	022305005164	LR 1.2	
25	H82605850200000403	BUI THI HUONG GIANG	女	2005-03-08	022305008110	LR 1.2	
26	H82605850200000404	BUI THI UYEN	女	2006-04-20	022306009022	LR 1.2	
27	H82605850200000405	VU HIEU ANH	女	2006-06-27	022306012077	LR 1.2	
28	H82605850200000406	NGO THI KHANH LINH	女	2007-09-25	022307002479	LR 1.2	
29	H82605850200000407	DO THI PHUONG ANH	女	2007-05-01	022307007223	LR 1.2	
30	H82605850200000408	CHAU HA DIEP ANH	女	2009-06-30	022309001204	LR 1.2	
31	H82605850200000409	DAO NHU QUYNH	女	2009-11-18	022309010480	LR 1.2	
32	H82605850200000410	NGUYEN VAN MANH	男	1993-08-03	024093020125	LR 1.2	
33	H82605850200000411	BUI THI VAN	女	1993-01-20	024193009946	LR 1.2	
34	H82605850200000412	THAN THI THUY	女	1995-01-30	024195001784	LR 1.2	
35	H82605850200000413	NGUYEN THI QUYNH	女	1997-06-14	024197000530	LR 1.2	
36	H82605850200000414	NGUYEN THI PHUONG	女	1998-01-13	024198000276	LR 1.2	
37	H82605850200000415	VI THI DEO	女	1998-02-16	024198010961	LR 1.2	
38	H82605850200000416	DANG THI DUNG	女	1998-01-15	024198013375	LR 1.2	
39	H82605850200000417	PHAM THI HA	女	1998-11-11	024198015068	LR 1.2	
40	H82605850200000418	PHAM HUU LONG	男	2001-01-09	024201011289	LR 1.2	
41	H82605850200000419	DO VAN VUNG	男	2002-08-22	024202011897	LR 1.2	
42	H82605850200000420	DANG THANH TUYEN	男	2003-08-16	024203010182	LR 1.2	

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260585020000421	LY THU PHUONG	女	2005-09-24	019305000644	LR 2.3	
2	H8260585020000422	TO NHU QUYNH	女	2005-09-05	019305000653	LR 2.3	
3	H8260585020000423	VUONG LE THANH	女	2005-11-09	019305000754	LR 2.3	
4	H8260585020000424	MAI DIEU LINH	女	2005-07-17	019305001169	LR 2.3	
5	H8260585020000425	VUONG THI LAN	女	2005-09-16	019305001331	LR 2.3	
6	H8260585020000426	PHAM THI THUY	女	2005-11-14	019305001658	LR 2.3	
7	H8260585020000427	NGUYEN THI THUY LINH	女	2005-06-18	019305001725	LR 2.3	
8	H8260585020000428	NGUYEN THI HUYEN	女	2005-08-21	019305001792	LR 2.3	
9	H8260585020000429	NGUYEN THI THAM	女	2005-05-19	019305002357	LR 2.3	
10	H8260585020000430	DO HUONG DIU	女	2005-09-22	019305002361	LR 2.3	
11	H8260585020000431	NGO YEN VI	女	2005-09-05	019305002625	LR 2.3	
12	H8260585020000432	DUONG THI LUONG	女	2005-10-13	019305004654	LR 2.3	
13	H8260585020000433	VU THI TINH	女	2005-11-23	038305008228	LR 2.3	
14	H8260585020000434	LE THI TRA MY	女	2005-07-01	019305005326	LR 2.3	
15	H8260585020000435	DANG THI HANG	女	2005-10-24	019305006101	LR 2.3	
16	H8260585020000436	NGUYEN THANH THAO	女	2005-08-17	019305007137	LR 2.3	
17	H8260585020000437	HOANG THI THU	女	2005-11-14	019305008540	LR 2.3	
18	H8260585020000438	HOANG THI QUYNH	女	2005-01-22	019305008781	LR 2.3	
19	H8260585020000439	TA THI TUOI	女	2005-03-15	019305008938	LR 2.3	
20	H8260585020000440	TRAN THI PHUONG GIANG	女	2005-02-11	019305008958	LR 2.3	
21	H8260585020000441	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2005-04-19	019305009098	LR 2.3	
22	H8260585020000442	TRINH THI HONG	女	2005-11-20	019305009622	LR 2.3	
23	H8260585020000443	HOANG THI MAI LAN	女	2005-05-16	019305009770	LR 2.3	
24	H8260585020000444	NGUYEN THI HIEN	女	2005-07-19	019305010602	LR 2.3	
25	H8260585020000445	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2005-11-24	019305011469	LR 2.3	
26	H8260585020000446	NGUYEN NHU QUYNH	女	2006-04-12	019306000563	LR 2.3	
27	H8260585020000447	BUI THUY LINH	女	2006-11-04	019306000693	LR 2.3	
28	H8260585020000448	TRAN NGOC HUYEN	女	2006-08-23	019306000761	LR 2.3	
29	H8260585020000449	PHAM TRAN NHU QUYNH	女	2007-10-09	019307007043	LR 2.3	
30	H8260585020000450	TO THI YEN NHI	女	2009-08-07	019309008226	LR 2.3	
31	H8260585020000451	PHUONG QUYNH ANH	女	2009-09-04	019309008952	LR 2.3	
32	H8260585020000452	TRIEU THI LAN	女	1992-01-26	020192004451	LR 2.3	
33	H8260585020000453	HOANG THANH TUYEN	女	1993-04-30	020193009094	LR 2.3	
34	H8260585020000454	HOANG THI VAN	女	1994-06-03	020194009612	LR 2.3	
35	H8260585020000455	LUAN LONG VU	男	2005-09-04	020205003493	LR 2.3	
36	H8260585020000456	DAM THI PHUONG VY	女	2003-11-11	020303007480	LR 2.3	
37	H8260585020000457	LINH PHAM HONG NHUNG	女	2005-07-04	020305000688	LR 2.3	
38	H8260585020000458	NONG ANH NHAT	女	2005-11-22	020305001495	LR 2.3	
39	H8260585020000459	LANH THI THU HA	女	2005-09-24	020305006461	LR 2.3	
40	H8260585020000460	LUONG HUYEN NHI	女	2005-01-07	020305007851	LR 2.3	
41	H8260585020000461	NONG THI HUYEN MY	女	2006-03-27	020306002148	LR 2.3	
42	H8260585020000462	HOANG THAO HIEN	女	2006-02-21	020306002496	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260585020000463	VU HONG QUAN	男	1998-12-17	015098008309	LR 2.4	
2	H8260585020000464	VU TIEN DUNG	男	2001-04-17	015201004142	LR 2.4	
3	H8260585020000465	PHAM THANH THAO	女	2008-02-29	015308004456	LR 2.4	
4	H8260585020000466	HA THI XUAN MAI	女	2008-12-18	015308006036	LR 2.4	
5	H8260585020000467	QUACH THU HUONG	女	1998-12-03	017198005417	LR 2.4	
6	H8260585020000468	NGUYEN THUY HIEN	女	2000-08-27	017300008304	LR 2.4	
7	H8260585020000469	BUI THI THUY HAO	女	2002-02-12	017302006810	LR 2.4	
8	H8260585020000470	BUI THUY LOAN	女	2004-10-13	017304001822	LR 2.4	
9	H8260585020000471	DINH NGOC LINH	女	2005-11-26	017305004611	LR 2.4	
10	H8260585020000472	TRINH HUONG DIU	女	2006-07-12	017306005519	LR 2.4	
11	H8260585020000473	DONG TIEN MANH	男	1994-07-08	019094010004	LR 2.4	
12	H8260585020000474	NGUYEN THI MAI SAO	女	1993-06-10	019193006643	LR 2.4	
13	H8260585020000475	TRAN THUY NGA	女	1996-09-30	019196001054	LR 2.4	
14	H8260585020000476	PHAM THI YEN	女	1997-06-11	019197009447	LR 2.4	
15	H8260585020000477	TRAN THI HANH	女	1999-06-13	019199000268	LR 2.4	
16	H8260585020000478	NGO THIEN DINH	男	2000-05-14	019200006537	LR 2.4	
17	H8260585020000479	LE DUC THANG	男	2002-12-14	019202000689	LR 2.4	
18	H8260585020000480	NGUYEN VAN HOANG	男	2003-04-27	019203007892	LR 2.4	
19	H8260585020000481	NGUYEN HAI DUONG	男	2004-10-15	019204005066	LR 2.4	
20	H8260585020000482	TRUONG QUANG THONG	男	2006-03-16	019206005938	LR 2.4	
21	H8260585020000483	DUONG THI LINH CHI	女	2000-07-31	019300000394	LR 2.4	
22	H8260585020000484	TRAN THI UYEN	女	2000-03-01	019300004658	LR 2.4	
23	H8260585020000485	HA THI LUONG	女	2000-08-12	019300010349	LR 2.4	
24	H8260585020000486	DINH THU HOAI	女	2001-06-26	019301010348	LR 2.4	
25	H8260585020000487	DAO NGOC HAN	女	2002-11-03	019302006692	LR 2.4	
26	H8260585020000488	TRAN THI NGOC LAN	女	2002-08-10	019302006764	LR 2.4	
27	H8260585020000489	DO THUY DUNG	女	2002-07-21	019302009698	LR 2.4	
28	H8260585020000490	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2003-08-11	019303000500	LR 2.4	
29	H8260585020000491	BUI PHUONG THAO	女	2003-12-07	019303000740	LR 2.4	
30	H8260585020000492	NGUYEN THI PHUONG	女	2003-02-28	019303000925	LR 2.4	
31	H8260585020000493	BUI NGOC PHUONG	女	2003-12-08	019303001023	LR 2.4	
32	H8260585020000494	NGUYEN THI KIEU MAY	女	2003-02-02	019303001305	LR 2.4	
33	H8260585020000495	DOAN QUYNH HUONG	女	2003-04-12	019303002647	LR 2.4	
34	H8260585020000496	DO THI THUY LINH	女	2003-05-21	019303003514	LR 2.4	
35	H8260585020000497	NGUYEN THI PHUONG OANH	女	2003-10-23	019303003907	LR 2.4	
36	H8260585020000498	NGO THI THUY	女	2003-09-01	019303010051	LR 2.4	
37	H8260585020000499	NGUYEN THI THANH THAO	女	2004-06-20	019304001408	LR 2.4	
38	H8260585020000500	VU NGOC BAO UYEN	女	2004-01-15	019304001735	LR 2.4	
39	H8260585020000501	LUONG THI HUYEN TRANG	女	2004-03-12	019304008634	LR 2.4	
40	H8260585020000502	DO THI THUY HIEN	女	2005-10-11	019305000121	LR 2.4	
41	H8260585020000503	NGUYEN NGOC YEN NHI	女	2005-11-13	019305000196	LR 2.4	
42	H8260585020000504	DUONG THU HUE	女	2005-04-09	019305000389	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000505	TRIEU VIET SON	男	2006-02-01	008206007770	LR 2.5	
2	H82605850200000506	NGUYEN DANG KHOA	男	2009-07-18	008209006002	LR 2.5	
3	H82605850200000507	DUONG THI MAI	女	2001-10-15	008301000283	LR 2.5	
4	H82605850200000508	HOANG THI THANH THUY	女	2001-07-26	008301002864	LR 2.5	
5	H82605850200000509	GIANG THI HUONG	女	2002-02-09	008302003712	LR 2.5	
6	H82605850200000510	DUONG THI LAM	女	2003-02-06	008303000670	LR 2.5	
7	H82605850200000511	TRAN THI HUONG LY	女	2003-11-15	008303009774	LR 2.5	
8	H82605850200000512	HOANG THI NGOC ANH	女	2006-10-21	008306004144	LR 2.5	
9	H82605850200000513	TRAN KIEU AN	女	2008-06-15	008308005338	LR 2.5	
10	H82605850200000514	KHUAT HA MY	女	2009-02-12	008309001630	LR 2.5	
11	H82605850200000515	TRAN NGOC HA	女	2009-12-07	008309001851	LR 2.5	
12	H82605850200000516	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-04-16	008309005078	LR 2.5	
13	H82605850200000517	DINH NGOC HA CHI	女	2009-06-02	008309005470	LR 2.5	
14	H82605850200000518	PHAM THI XUA	女	2000-12-07	010300003788	LR 2.5	
15	H82605850200000519	TRAN THI MAI	女	2005-06-22	011305001159	LR 2.5	
16	H82605850200000520	DOAN VU THUY LINH	女	2005-06-01	011305002500	LR 2.5	
17	H82605850200000521	LY NHAT NAM	女	2005-10-21	012305003594	LR 2.5	
18	H82605850200000522	DANG MINH PHUONG ANH	女	1993-01-25	014193007767	LR 2.5	
19	H82605850200000523	LE DOAN NHAT NAM	男	2006-06-16	014206000506	LR 2.5	
20	H82605850200000524	LO THI HOA	女	2003-03-08	014303001022	LR 2.5	
21	H82605850200000525	LO THI THOM	女	2004-11-17	014304000634	LR 2.5	
22	H82605850200000526	DAO TRA MY	女	2004-10-28	014304000857	LR 2.5	
23	H82605850200000527	BUI HONG NGOC	女	2004-08-23	014304002762	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG

TRUNG TÂM KHẢO THÍ
DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260585020000528	HA THI THUONG	女	2003-04-28	004303000909	LR 3.10	
2	H8260585020000529	DINH BE HOAI THUONG	女	2005-09-04	004305001762	LR 3.10	
3	H8260585020000530	PHAM NGOC KHUE	女	2005-12-18	004305001879	LR 3.10	
4	H8260585020000531	TRINH THI THUY	女	2005-11-07	004305003801	LR 3.10	
5	H8260585020000532	HUA NHU QUYNH	女	2005-05-15	004305006013	LR 3.10	
6	H8260585020000533	BE BACH DUONG	女	2005-03-17	004305006664	LR 3.10	
7	H8260585020000534	HOANG THI THAM	女	2007-10-10	004307005141	LR 3.10	
8	H8260585020000535	LUC HOANG NUONG	女	2007-02-24	004307006021	LR 3.10	
9	H8260585020000536	AU ANH THU	女	2009-10-09	004309000141	LR 3.10	
10	H8260585020000537	LONG THAO MY	女	2009-02-09	004309002888	LR 3.10	
11	H8260585020000538	DINH THI LINH	女	1989-09-17	006189002432	LR 3.10	
12	H8260585020000539	BAN MUI SET	女	1998-09-29	006198002169	LR 3.10	
13	H8260585020000540	HOANG THANH LAM	女	1998-12-24	006198004613	LR 3.10	
14	H8260585020000541	DINH NGOC DUC	男	2001-01-14	006201000323	LR 3.10	
15	H8260585020000542	LY VAN KHANH	女	2004-02-22	006304003306	LR 3.10	
16	H8260585020000543	NGUYEN MAI AN	女	2005-10-16	006305000068	LR 3.10	
17	H8260585020000544	TRUONG TRIEU HOA	女	2005-07-30	006305000105	LR 3.10	
18	H8260585020000545	THAO THI PA	女	2005-04-25	006305000463	LR 3.10	
19	H8260585020000546	PHUNG THI NHI	女	2005-11-22	006305000597	LR 3.10	
20	H8260585020000547	MA THI HIEN	女	2005-08-25	006305002026	LR 3.10	
21	H8260585020000548	LY THI DUONG	女	1991-08-17	008191010683	LR 3.10	
22	H8260585020000549	VUONG THI TUYET MAI	女	1998-12-19	008198010259	LR 3.10	
23	H8260585020000550	NGUYEN VAN TUNG	男	2005-05-06	008205007706	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260585020000551	NGUYEN QUYNH MAI	女	2005-10-31	001305036635	LR 3.7	
2	H8260585020000552	NGUYEN THI HUYEN MY	女	2006-08-30	001306008967	LR 3.7	
3	H8260585020000553	PHAM QUYNH TRANG	女	2006-04-11	001306012613	LR 3.7	
4	H8260585020000554	NGUYEN HA NHI	女	2006-11-17	001306015562	LR 3.7	
5	H8260585020000555	LE THI VAN	女	2006-01-21	001306017560	LR 3.7	
6	H8260585020000556	BUI MAI ANH	女	2006-02-13	001306018933	LR 3.7	
7	H8260585020000557	NGUYEN KHANH LINH	女	2006-01-09	001306029342	LR 3.7	
8	H8260585020000558	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2006-11-19	001306032154	LR 3.7	
9	H8260585020000559	TA THI THU TRANG	女	2006-07-16	001306032893	LR 3.7	
10	H8260585020000560	NGUYEN MINH TUE	女	2006-11-20	001306034282	LR 3.7	
11	H8260585020000561	NGUYEN THI HUONG LY	女	2006-01-28	001306057651	LR 3.7	
12	H8260585020000562	NGUYEN THI HANG	女	2006-07-10	001306064754	LR 3.7	
13	H8260585020000563	DUONG KHANH LINH	女	2007-04-28	001307007281	LR 3.7	
14	H8260585020000564	KIEU QUYNH ANH	女	2007-01-10	001307038826	LR 3.7	
15	H8260585020000565	NGUYEN THU TRANG	女	2007-08-17	001307047772	LR 3.7	
16	H8260585020000566	NGUYEN TRA MY	女	2007-10-24	001307053006	LR 3.7	
17	H8260585020000567	TU THI VAN ANH	女	2009-06-02	001309000629	LR 3.7	
18	H8260585020000568	HOANG HUONG QUYNH	女	2009-01-27	001309000811	LR 3.7	
19	H8260585020000569	DO THI YEN	女	2009-03-24	001309001461	LR 3.7	
20	H8260585020000570	NGUYEN THI TIEN	女	2009-10-28	001309002235	LR 3.7	
21	H8260585020000571	DANG PHUONG ANH	女	2009-11-19	001309003208	LR 3.7	
22	H8260585020000572	DO THI THU TRANG	女	2009-11-10	001309008757	LR 3.7	
23	H8260585020000573	DANG PHUONG LINH	女	2009-09-26	001309015512	LR 3.7	
24	H8260585020000574	NGUYEN NHU QUYNH	女	2009-12-02	001309019115	LR 3.7	
25	H8260585020000575	NGUYEN KHANH PHUONG	女	2009-12-22	001309028005	LR 3.7	
26	H8260585020000576	DO THI PHUONG LAN	女	2009-08-10	001309035498	LR 3.7	
27	H8260585020000577	PHUNG LE THANH THAO	女	2009-06-19	001309052774	LR 3.7	
28	H8260585020000578	DINH HA LINH	女	2009-12-16	001309057046	LR 3.7	
29	H8260585020000579	DUONG TAM DAN	女	2010-10-11	001310018316	LR 3.7	
30	H8260585020000580	TA THI MAI CHI	女	2010-10-06	001310023469	LR 3.7	
31	H8260585020000581	DAO NGOC MINH AN	女	2010-09-14	001310032079	LR 3.7	
32	H8260585020000582	LE BAO UYEN	女	2010-10-24	001310036470	LR 3.7	
33	H8260585020000583	DO TUE LAM	女	2011-02-06	001311013751	LR 3.7	
34	H8260585020000584	NGUYEN NGOC NHI	女	2011-03-05	001311033136	LR 3.7	
35	H8260585020000585	DO MINH NGOC	女	2012-09-05	001312005372	LR 3.7	
36	H8260585020000586	VUONG THI PHUONG	女	2000-04-01	002300006205	LR 3.7	
37	H8260585020000587	LY THU TRANG	女	2004-03-19	002304004457	LR 3.7	
38	H8260585020000588	HOANG THI TAN	女	2009-11-17	002309009626	LR 3.7	
39	H8260585020000589	HOANG THI DINH	女	2009-10-23	002309011441	LR 3.7	
40	H8260585020000590	NGUYEN THI HA	女	1999-11-18	0034199000242	LR 3.7	
41	H8260585020000591	DAM PHUONG HUAN	男	2007-07-15	004207002654	LR 3.7	
42	H8260585020000592	DUONG THI THU	女	2000-08-14	00430000937	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



KHẢO THÍ DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000593	NGUYEN MINH HAI	男	2006-07-27	001206026094	LR 3.8	
2	H82605850200000594	NGUYEN TIEN MINH	男	2008-10-27	001208027156	LR 3.8	
3	H82605850200000595	DO TUAN MINH	男	2008-04-26	001208062539	LR 3.8	
4	H82605850200000596	TRAN TUAN MINH	男	2009-04-10	001209022846	LR 3.8	
5	H82605850200000597	PHAM GIA BAO	男	2009-10-08	001209058191	LR 3.8	
6	H82605850200000598	LE MINH	男	2010-11-04	001210015306	LR 3.8	
7	H82605850200000599	NGUYEN CHI DUY	男	2010-05-21	001210019947	LR 3.8	
8	H82605850200000600	PHAM NGHIA HIEP	男	2010-07-17	001210046752	LR 3.8	
9	H82605850200000601	DAO NGOC MINH KHANG	男	2014-09-20	001214036848	LR 3.8	
10	H82605850200000602	VU HA ANH	女	2000-07-19	001300013583	LR 3.8	
11	H82605850200000603	TRAN THI HUYEN TRANG	女	2000-09-29	001300019876	LR 3.8	
12	H82605850200000604	BUI THI MAI	女	2000-05-15	001300031022	LR 3.8	
13	H82605850200000605	NGUYEN THI LAN ANH	女	2001-07-19	001301033719	LR 3.8	
14	H82605850200000606	TRAN THU THUY	女	2002-03-28	001302016501	LR 3.8	
15	H82605850200000607	LE THI THUY HANG	女	2002-02-20	001302021446	LR 3.8	
16	H82605850200000608	VU THUY DUONG	女	2003-01-29	001303000125	LR 3.8	
17	H82605850200000609	NGUYEN THI THU	女	2003-08-18	001303019112	LR 3.8	
18	H82605850200000610	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2003-09-08	001303019440	LR 3.8	
19	H82605850200000611	TRAN NGOC ANH	女	2003-07-25	001303021126	LR 3.8	
20	H82605850200000612	NGO TU OANH	女	2003-01-03	001303023386	LR 3.8	
21	H82605850200000613	NGUYEN NGOC TUYET ANH	女	2003-01-11	001303028923	LR 3.8	
22	H82605850200000614	NGUYEN NHU QUYNH	女	2003-02-15	001303031182	LR 3.8	
23	H82605850200000615	NGUYEN HOAI ANH	女	2003-11-03	001303035612	LR 3.8	
24	H82605850200000616	HOANG THI MAI LINH	女	2004-09-10	001304009403	LR 3.8	
25	H82605850200000617	NGUYEN HA HUONG GIANG	女	2004-12-23	001304012861	LR 3.8	
26	H82605850200000618	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2004-09-13	001304020269	LR 3.8	
27	H82605850200000619	NGUYEN TRA MY	女	2004-12-14	001304020649	LR 3.8	
28	H82605850200000620	HOANG KIEU OANH	女	2004-06-10	001304036493	LR 3.8	
29	H82605850200000621	DO THI THU HA	女	2004-05-22	001304043960	LR 3.8	
30	H82605850200000622	NGUYEN THUY LINH	女	2005-02-28	001305001992	LR 3.8	
31	H82605850200000623	NGUYEN THI PHUONG THUY	女	2005-11-09	001305008628	LR 3.8	
32	H82605850200000624	DUONG THI THANH MAI	女	2005-09-27	001305010311	LR 3.8	
33	H82605850200000625	NGUYEN LE HA ANH	女	2005-07-23	001305010451	LR 3.8	
34	H82605850200000626	NGUYEN THUY NHUNG	女	2005-01-27	001305012264	LR 3.8	
35	H82605850200000627	LE PHUONG LINH	女	2005-04-24	001305018886	LR 3.8	
36	H82605850200000628	NGUYEN HAI YEN	女	2005-04-07	001305019271	LR 3.8	
37	H82605850200000629	NGUYEN NHU NGOC	女	2005-01-27	001305032113	LR 3.8	
38	H82605850200000630	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-06-08	001305032901	LR 3.8	
39	H82605850200000631	NGUYEN THI LINH	女	2005-04-05	001305033664	LR 3.8	
40	H82605850200000632	VU THI THANH THUY	女	2005-07-24	001305033869	LR 3.8	
41	H82605850200000633	NGUYEN THI HOANG PHUONG	女	2005-04-14	001305034959	LR 3.8	
42	H82605850200000634	NGUYEN THI TRANG	女	2005-07-30	001305036507	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000635	DUONG VAN TRI	男	1989-07-24	001089044503	LR 3.9	
2	H82605850200000636	NGUYEN VAN THUC	男	1990-08-11	001090022469	LR 3.9	
3	H82605850200000637	NGUYEN NGOC TU	男	1993-11-14	001093048460	LR 3.9	
4	H82605850200000638	NGUYEN THI NHUNG	女	1982-08-22	001182049218	LR 3.9	
5	H82605850200000639	NGUYEN HANG THANH	女	1993-11-01	001193022392	LR 3.9	
6	H82605850200000640	NGO THI HOA	女	1993-07-17	001193029483	LR 3.9	
7	H82605850200000641	LE THI THANH THAO	女	1995-11-15	001195023113	LR 3.9	
8	H82605850200000642	NGUYEN THI THAO	女	1995-09-13	001195030278	LR 3.9	
9	H82605850200000643	HOANG THI HONG HANH	女	1995-02-10	001195040828	LR 3.9	
10	H82605850200000644	NGUYEN THI LAN	女	1996-07-14	001196038473	LR 3.9	
11	H82605850200000645	TRAN THU HUYEN	女	1997-04-20	001197000883	LR 3.9	
12	H82605850200000646	PHAM THI BINH	女	1998-08-14	001198007443	LR 3.9	
13	H82605850200000647	DONG THANH PHUONG	女	1998-07-22	001198017957	LR 3.9	
14	H82605850200000648	NGUYEN THI PHUONG	女	1998-09-28	001198023395	LR 3.9	
15	H82605850200000649	NGUYEN THI ANH	女	1999-01-11	001199020652	LR 3.9	
16	H82605850200000650	DAO VIET DUNG	男	2002-06-01	001202004381	LR 3.9	
17	H82605850200000651	TRUONG VAN HUY	男	2002-12-20	001202021081	LR 3.9	
18	H82605850200000652	NGUYEN HUU VIET	男	2002-11-28	001202021829	LR 3.9	
19	H82605850200000653	NGUYEN CHI PHUC	男	2002-09-13	001202034393	LR 3.9	
20	H82605850200000654	TRUONG QUANG HUNG	男	2003-11-24	001203009711	LR 3.9	
21	H82605850200000655	HOANG MINH NHAT	男	2005-07-26	001205007493	LR 3.9	
22	H82605850200000656	DO DANG DUC ANH	男	2005-02-18	001205010912	LR 3.9	
23	H82605850200000657	TRAN XUAN BAC	男	2005-10-25	001205057537	LR 3.9	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000658	BUI SY KHOA	男	2009-10-06	036209005821	IE 4.13	
2	H82605850200000659	TRAN THI YEN	女	2000-11-23	036300005571	IE 4.13	
3	H82605850200000660	DO THI THU THAO	女	2000-10-26	036300010582	IE 4.13	
4	H82605850200000661	TRAN THI THANH LAM	女	2001-02-16	036301001877	IE 4.13	
5	H82605850200000662	LE NGOC DIEP	女	2001-09-20	036301010494	IE 4.13	
6	H82605850200000663	TRAN THI HAI HA	女	2001-05-09	036301012090	IE 4.13	
7	H82605850200000664	DO BAO NGOC	女	2003-05-02	036303005655	IE 4.13	
8	H82605850200000665	TRAN THI THU GIANG	女	2003-01-19	036303007738	IE 4.13	
9	H82605850200000666	PHAM THI MINH ANH	女	2003-10-25	036303011889	IE 4.13	
10	H82605850200000667	MAI YEN NHI	女	2004-05-09	036304009650	IE 4.13	
11	H82605850200000668	LE NGOC DIEU	女	2004-10-19	036304010374	IE 4.13	
12	H82605850200000669	PHAM THI TRINH	女	2004-08-09	036304011611	IE 4.13	
13	H82605850200000670	PHAM THI PHUONG THAO	女	2004-05-26	036304015020	IE 4.13	
14	H82605850200000671	TRAN THI THU HIEN	女	2005-05-31	036305002239	IE 4.13	
15	H82605850200000672	NGUYEN THI THUY NGA	女	2005-11-10	036305002704	IE 4.13	
16	H82605850200000673	TRAN THI HIEN	女	2005-06-18	036305007205	IE 4.13	
17	H82605850200000674	DINH THI THANH HUONG	女	2005-12-20	036305014970	IE 4.13	
18	H82605850200000675	NGUYEN NHU QUYNH	女	2006-07-21	036306001278	IE 4.13	
19	H82605850200000676	LUONG HOAI THU	女	2006-11-05	036306002591	IE 4.13	
20	H82605850200000677	LE THI DUYEN	女	2006-03-15	036306008360	IE 4.13	
21	H82605850200000678	DO THANH TAM	女	2007-12-02	036307004080	IE 4.13	
22	H82605850200000679	BUI NGUYEN THANH TRUC	女	2007-09-24	036307007356	IE 4.13	
23	H82605850200000680	VU THI THUY NGAN	女	2007-07-20	036307016542	IE 4.13	
24	H82605850200000681	TONG KHANH LINH	女	2009-03-08	036309005713	IE 4.13	
25	H82605850200000682	TRAN THUY DUONG	女	2009-02-10	036309006242	IE 4.13	
26	H82605850200000683	VU AN VY	女	2009-12-04	036309011810	IE 4.13	
27	H82605850200000684	NGUYEN THANH HUONG	女	2009-09-06	03630901329	IE 4.13	
28	H82605850200000685	TRAN KHANH CHI	女	2010-07-30	036310005320	IE 4.13	
29	H82605850200000686	NGUYEN THI THU HA	女	1997-10-27	037197002371	IE 4.13	
30	H82605850200000687	BUI MY TRINH	女	1997-05-17	037197005650	IE 4.13	
31	H82605850200000688	DO MINH TRI	男	2006-11-26	037206200125	IE 4.13	
32	H82605850200000689	PHAM ANH TUYET	女	2000-09-08	037300008553	IE 4.13	
33	H82605850200000690	NINH THI PHUONG THANH	女	2000-06-28	037300012672	IE 4.13	
34	H82605850200000691	PHAM THUY DUNG	女	2001-12-04	037301003902	IE 4.13	
35	H82605850200000692	DANG PHUONG DUNG	女	2003-11-22	037303000381	IE 4.13	
36	H82605850200000693	PHAM THI HONG NGAT	女	2003-10-14	037303002618	IE 4.13	
37	H82605850200000694	NGUYEN THI THANH TAM	女	2004-10-14	037304003479	IE 4.13	
38	H82605850200000695	PHAM THI KHANH DU	女	2005-01-15	037305001260	IE 4.13	
39	H82605850200000696	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2005-11-23	037305003762	IE 4.13	
40	H82605850200000697	VU THI PHUONG THAO	女	2005-12-19	037305004544	IE 4.13	
41	H82605850200000698	TRUONG THI MAI ANH	女	2005-05-25	037305007727	IE 4.13	
42	H82605850200000699	BUI THI HOANG DIEP	女	2006-10-24	037306005619	IE 4.13	